

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81** /2021/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 11 năm 2021

V/v: “Tranh chấp ly hôn,  
chia tài sản chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị V

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thiện - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2020/TLST-HNST ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng*” Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXX-ST ngày 12/7/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021; Các thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Ông Trần Đức H, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B

**\* Bị đơn:** Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 3, Ngõ 21, đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ủy ban nhân dân tỉnh B

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang Bảo - Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh B. (Xin vắng mặt)

Anh Trần Đức V - sinh năm 1994 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 3, Ngõ 21, đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Đức H trình bày:

Ông và bà H kết hôn năm 1985, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán nH đến năm 1987 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B, sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung với mẹ ông H ở phường Lê Lợi, TP B, ban đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến

khoảng 2 năm sau thì vợ chồng mâu thuẫn, lý do mâu thuẫn là do không hiểu nhau, không thông cảm chia sẻ với nhau về nhiều vấn đề, bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống chung không thể cùng nhau chia sẻ và không cùng nhau chung sức xây dựng gia đình. Đến năm 2000 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn. Ban đầu ông bà cũng được hai gia đình khuyên giải nh nhưng không đưa đến kết quả gì. Vợ chồng ly thân từ năm 2010 nh vẫn sống chung cùng nhà, năm 2019 do không chịu được cuộc sống chung vợ chồng ông bà ra ở riêng, từ đó không liên lạc gì với nhau. Nay ông thấy sống như vậy chỉ làm khổ cho cả hai, thậm trí ảnh hưởng đến cuộc sống và làm ăn của ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

+ Về con chung: Ông và bà H có 2 con chung là Trần Đức Minh sinh năm 1986 bị tai nạn mất năm 2004, Trần Đức V sinh năm 1994. Hiện nay đang ở cùng với bà H, anh V đã trưởng thành, có thể tự lo liệu cho bản thân nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà và ông H kết hôn năm 1985, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, sau khi kết hôn mới đăng ký tại UBND phường Mỹ Độ, thành phố B, tỉnh B, sau khi cưới bà về sống chung với nhà chồng ở phường Lê Lợi, TP B, ban đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến khoảng năm 2000 thì vợ chồng mâu thuẫn nặng nề, lý do mâu thuẫn là do không hiểu nhau, không thông cảm chia sẻ với nhau về nhiều vấn đề, bất đồng quan điểm sống, trong cuộc sống chung không thể cùng nhau chia sẻ và không cùng nhau chung sức xây dựng gia đình. Vợ chồng ly thân từ năm 2010 nh vẫn sống chung cùng nhà, năm 2019 do không chịu được cuộc sống chung vợ chồng nên ông bà ra ở riêng, từ đó không liên lạc gì với nhau. Nay ông H xin ly hôn bà đồng ý.

+ Về con chung: Bà và ông H có 2 con chung là Trần Đức Minh sinh năm 1986 mất năm 2004, Trần Đức V sinh năm 1994. Hiện nay đang ở cùng với bà, anh V đã trưởng thành nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng bà có các tài sản chung là:

Nhà đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup>, địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B được Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 396934 ngày 23/10/2020 mang tên hộ ông Trần Đức H

Nhà đất thửa số 259, tờ bản đồ số 9, diện tích 20,3m<sup>2</sup> địa chỉ số 157, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP B. Được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK666864 ngày 17/7/2007 mang tên ông Trần Đức H, bà Trần Thị Thanh H

Nhà đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 09 diện tích 27,8m<sup>2</sup>, địa chỉ số 81 đường Nguyễn Văn Cừ phường Hoàng Văn Thụ, TP B được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 238578 ngày 07/10/2011 mang tên ông Trần Đức H

Bà đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản trên.

Quá trình giải quyết vụ án bà xin rút yêu cầu chia nhà đất tại số 81 đường Nguyễn Văn Cừ phường Hoàng Văn Thụ, TP B, tỉnh B. Nay bà đề nghị Tòa án chia

cho cho bà nhà đất địa chỉ: Số 157, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP B mang tên ông Trần Đức H, bà Trần Thị Thanh H cấp ngày 17/7/2007 chia cho ông H nhà đất tại địa chỉ số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B.

Đối với kết quả định giá tài sản bà không có ý kiến gì.

+ Về công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Trần Quang Bảo - Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/1/1998 hộ ông H có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 49, tờ bản đồ số 14 diện tích 61,3m<sup>2</sup> về trình tự thủ tục cấp đảm bảo đúng quy định, nguồn gốc đất ở ổn định từ thời điểm trước năm 1980, đất cha ông để lại, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, đề nghị cấp 61,3m<sup>2</sup> được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/9/1999.

Hộ ông H có làm đơn đề nghị thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ năm 2018. Ngày 23/10/2020 Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 396934 số vào sổ cấp giấy CS 20822 cho hộ ông H tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup>. Việc cấp đổi lần hai cũng đảm bảo quy định của pháp luật.

Đối với hộ khẩu của ông H đề nghị làm việc với cơ quan công an để xác định.

Tiến hành làm việc với anh Trần Đức V anh có ý kiến như sau: Anh là con trai của ông H và bà H. Tài sản là nhà đất tại địa chỉ số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B là của bố mẹ để anh, năm 1999 Nhà nước cấp đất cho ông H, bà H. Anh còn nhỏ không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này, anh xác định không có liên quan và đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng.

Anh Trần Đức Minh là con của ông H bà H đã mất năm 2004, bà H có cung cấp cho Tòa án giấy chứng tử của anh Minh. Anh Minh chưa có vợ con.

Tiến hành làm việc với ông Trần Đức Hùng (là anh ruột ông Nguyễn Đức H), ông Hùng cho biết như sau: Về nhà đất địa chỉ số 12 mang tên hộ gia đình ông Trần Đức H có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại, toàn bộ nhà đất bố mẹ để lại cho hai anh em ông  $\frac{1}{2}$  ông H  $\frac{1}{2}$ . (Ông ở số nhà 10). Năm 1999 nhà ông và ông H đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trong hồ sơ cấp giấy đều ghi rõ nguồn gốc là do cha ông để lại không phải đất thừa kế tặng cho nên không có các anh chị em ruột của ông ký. Trước năm 1999 các anh chị em ruột của ông đều đã xây dựng gia đình và đều ra ở riêng chỗ khác, bố ông đã mất năm 1994, mẹ ông đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ khoảng năm 1976 nên ông xác định các anh chị em ruột của ông và bố mẹ ông không có liên quan gì đến hộ khẩu hay liên quan gì đến thửa đất đã cấp cho ông và ông H.

Tòa án tiến hành làm việc với bà Trần Thị Hải (là em gái ông H) bà Hải trình bày: Bà là em gái út trong gia đình ông H, năm 1991 bà kết hôn muộn nhất trong gia đình và ra ở riêng từ đó đến nay, các anh chị em ruột của bà và mẹ bà không có ai còn có hộ khẩu tại địa chỉ số nhà 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B, tỉnh B. Do nhà đất này có nhiều kỷ niệm đối với ông H và các anh chị em trong gia đình bà nên bà đề nghị chia nhà đất trên cho ông H quản lý và sử

dụng.

+ Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhiều lần, nH không hòa giải được

+ Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng: Điều 51, Điều 53, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Trần Thị Thanh H

Về tài sản: Đình chỉ giải quyết 1 phần yêu cầu của bà H đề nghị chia nhà đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 09 diện tích 27,8m<sup>2</sup>, địa chỉ số 81 đường Nguyễn Văn Cừ phường Hoàng Văn Thụ, TP B, tỉnh B được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 238578 ngày 07/10/2011 mang tên ông Trần Đức H

Công nhận thỏa thuận của đương sự giao cho bà Trần Thị Thanh H thửa đất số 259, tờ bản đồ số 9, diện tích 20,3m<sup>2</sup> địa chỉ số 157, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP B. Được UBND thành phố B, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK666864 ngày 17/7/2007 mang tên ông Trần Đức H bà Trần Thị Thanh H, Tổng giá trị tài sản: 669.165.000đồng

Giao cho ông Trần Đức H đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup>, địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B, tỉnh B được Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 396934 ngày 23/10/2020 mang tên hộ ông Trần Đức H tổng trị giá tài sản: 986.960.000đồng

Về án phí: Ông Trần Đức H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên ông H là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông H. Trả lại ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0001705 ngày 20/11/2020 **tại** chi cục thi hành án dân sự thành phố B nH tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Án phí chia tài sản chung: Công nhận thỏa thuận của các đương sự ông H, bà H mỗi người chịu ½ tiền án phí chia tài sản bà H phải chịu.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản bà H xin chịu cả nên buộc bà H phải chịu 6.000.000đồng.

- Kiến nghị, khắc phục: Không có

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức H và bà Trần Thị Thanh H kết hôn tự nguyện, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn lại ngày 06/8/2021 nH ngày xác lập quan hệ hôn nhân là ngày 13/3/1987 tại UBND phường Mỹ Độ thành phố B Do vậy xác định hôn nhân của ông H bà H là hợp pháp phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H, bà H đồng ý ly hôn vì chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống vợ chồng ông H bà H đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, không ai quan tâm đến ai đã một thời gian dài. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H bà H đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy, áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Trần Thị Thanh H

[2] Về con chung: Ông bà có 2 con chung là Trần Đức Minh (đã mất năm 2004), Trần Đức V sinh năm 1994. Hiện nay anh V đã trưởng thành ông bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà H đề nghị chia tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với tài sản là nhà đất tại thửa số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup> địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Đức H được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 23/10/2020. Nhà đất này có nguồn gốc của bố đẻ ông H, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 1 năm 1999 ông H không có hộ khẩu tại địa chỉ trên. Qua xác minh thu thập chứng cứ Hội đồng xét xử thấy:

Công an thành phố B cung cấp như sau: Từ nhỏ ông H sống ở địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ cùng bố đẻ là ông Trần Đức Hoan từ năm 1960 (Số ĐKTT: 75/9NQ) Năm 1982 ông H chuyển ngành được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xí nghiệp Mộc Xé phường Mỹ Độ, TP B và làm việc tại đó. Năm 1989 ông H nghỉ chế độ không làm việc nữa cũng không chuyển khẩu về gia đình tại số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B. Năm 1999 xí nghiệp giải tán không còn tài liệu gì nữa. Từ tháng 10/1990 đến tháng 3/2007 ông H được đăng ký hộ khẩu thường trú vào hộ bà Trần Thị Thanh H (chủ hộ) và thay đổi ông H làm chủ hộ khẩu theo đề nghị của bà H tại địa chỉ số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B cho đến nay. Thời điểm năm 1999 hộ gia đình trên thửa đất có địa chỉ số nhà 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B chỉ có bà Trần Thị Thanh H, anh Trần Đức Minh sinh năm 1986 (mất năm 2004) Trần Đức V sinh năm 1994 ngoài ra không còn ai khác.

Xác minh tại UBND phường Trần Nguyên Hãn, xác định địa chỉ số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B hiện nay cũng chỉ có 1 sổ hộ khẩu mang tên ông H, bà H và con trai Trần Đức V không có hộ khẩu nào khác tại địa chỉ trên. Quá trình làm việc với Tòa án ông H bà H đều khẳng định bà H và các con của bà H chưa khi nào chuyển khẩu đi nơi khác, do ông H có chuyển khẩu về xí

nghiệp Mộc xẻ để hưởng chế độ của xí nghiệp khi cơ quan Nhà nước làm thủ tục cấp đất ông bà cũng khai với cơ quan nhà nước để cấp cho hộ gia đình ông bà và trong hộ gia đình ông bà ngoài vợ chồng ông bà và hai con ra thì không còn ai khác. Bà H và các con chung của ông bà ông chưa khi nào ở chỗ nào khác, ông H có thời gian chuyển khẩu về xí nghiệp mộc xẻ để hưởng chế độ NH ông về nghỉ chế độ cũng không để ý gì đến hộ khẩu để chuyển về gia đình nên có việc như hiện nay. Ông bà cam đoan nhà đất trên là của hộ gia đình ông bà gồm có các thành viên: Ông H, bà H, anh V và anh Minh ngoài ra không còn ai khác. Công an thành phố cũng cung cấp thông tin cho Tòa án những nội dung như trên do vậy Hội đồng xét xử thấy việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông H năm 1999 NH không xem xét đến hộ khẩu của ông H tại thời điểm cấp là thiếu sót. Việc thiếu sót này đã gây khó khăn trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần rút kinh nghiệm.

Hội đồng xét xử thấy: Việc thiếu sót của hộ ông H từ thời điểm năm 1999 đến nay đã được khắc phục, ông H đã được đăng ký hộ khẩu năm 2007 và đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CV 396934 số vào sổ cấp giấy CS 20822 cho hộ ông H tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup> ngày 23/10/2020. Việc cấp đổi lần hai cũng đã đảm bảo quy định của pháp luật không có ai khiếu nại gì do vậy việc ông H và bà H trình bày nhà đất trên cấp cho hộ gia đình bà H, ông H là có căn cứ chấp nhận.

Anh Trần Đức Minh đã mất năm 2004 không có vợ con, anh Trần Đức V xác định không có liên quan nên xác định nhà đất trên của ông H, bà H là có căn cứ

Tại phiên tòa ông H, bà H đều đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của ông bà, giao nhà đất thửa số 259, tờ bản đồ số 9, diện tích 20,3m<sup>2</sup> địa chỉ số 157, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP B cho bà H. Giao nhà đất tại thửa số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup> địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B, tỉnh B cho ông H. Hội đồng xét xử thấy do ông bà đã thỏa thuận được nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tài sản có giá chênh lệch nhau NH ông bà không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với tài sản là nhà đất tại thửa số 43, tờ bản đồ 09 diện tích 27,8m<sup>2</sup>, địa chỉ số 81 đường Nguyễn Văn Cừ phường Hoàng Văn Thụ, TP B, tỉnh B được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 238578 ngày 07/10/2011 mang tên ông Trần Đức H. Bà H rút yêu cầu nên HĐXX đình chỉ yêu cầu của bà H đối với tài sản này.

Công nợ chung: Không ai yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

Ông Trần Đức H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định tuy nhiên ông H là người cao tuổi, do vậy miễn toàn bộ án phí cho ông H là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trả lại ông H số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001705 ngày 20/11/2020.

Bà Trần Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm b khoản 5 điều 27; khoản 8 Điều 26; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị Quyết

326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội trên giá trị tài sản mà bà H phải chịu là 30.766.600đồng. Do bà H và ông H tự thỏa thuận ông H chịu ½ số tiền án phí chia tài sản chung bà H phải chịu, nên HĐXX công nhận thỏa thuận của ông bà. Bà H phải chịu 15.383.300đồng. Ông H phải chịu 15.383.300đồng [5]. Chi phí khác: Bà Trần Thị Thanh H nhận chịu cả số tiền 6.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 38; Điều 39; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 điều 12; Khoản 8 Điều 26; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Đức H với bà Trần Thị Thanh H

2. Về tài sản chung: Công nhận thỏa thuận của các đương sự giao nhà đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 10, diện tích 61,3m<sup>2</sup>, địa chỉ Số 12, ngõ 8, đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn, TP B được Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 396934 ngày 23/10/2020 mang tên hộ ông Trần Đức H cho ông Trần Đức H quản lý, sử dụng.

Giao nhà đất thửa số 259, tờ bản đồ số 9, diện tích 20,3m<sup>2</sup> địa chỉ số 157, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP B. Được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK666864 ngày 17/7/2007 mang tên ông Trần Đức H, bà Trần Thị Thanh H cho bà Trần Thị Thanh H quản lý, sử dụng.

Không bên nào phải trích chia tiền chênh lệch về tài sản cho bên nào

Ông Trần Đức H, bà Trần Thị Thanh H được đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung cho ông Trần Đức H. Trả lại ông Trần Đức H số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001705 ngày 20/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố B (NH tạm giữ để đảm bảo thi hành án)

Công nhận thỏa thuận của các đương sự ông Trần Đức H phải chịu 15.383.300đồng án phí chia tài sản chung (phần án phí của bà H).

Bà Trần Thị Thanh H phải chịu 15.383.300đồng án phí chia tài sản chung nH được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.000.000đồng theo biên lai thu số 0001990 ngày 25/3/2021 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà H còn được nhận lại số tiền 20.616.700đồng.

Chi phí tố tụng khác: Bà H phải chịu 6.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. (Xác nhận bà H đã nộp xong)

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

C, c ②--ng sù v<sup>3</sup>4ng mÆt cã quyền kh,ng c, o bản án trong h<sup>1</sup>n 15 ngày kó tở ngày nhĒn ②-íc tềng ②<sup>1</sup>t hoÆc ni<sup>a</sup>m yŏt bŕn ,n.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKS TP B;
- Các đương sự;
- UBND phường Mỹ Độ, TP B
- Chi cục THA dân sự TP B;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Hải Hường**